



BẢN TIN PHÁP LUẬT  

---

THÁNG 11 - 2019

# TRONG SỐ NÀY

---

## HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

- **Hỏi đáp.**
- **Các công văn liên quan đến chính sách thuế.**

## KIỆN THỨC PHÁP LUẬT

- **Tra cứu thông tin hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán.**
- **Phí chuyển tiền có được hạch toán chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp không?**
- **Kê khai hóa đơn điều chỉnh như thế nào?**
- **Xác định chi phí lãi vay theo quy định tại nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ.**

## VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

- **Thông tư số:35/2019/TT-BTC ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính.**
- **Nghị định số:51/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ.**
- **Nghị định số:55/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ.**
- **Thông tư số:06/2019/TT-NHNN ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.**

## DANH SÁCH VĂN BẢN TIÊU BIỂU CÓ HIỆU LỰC THÁNG 11/2019

# NỘI DUNG CHI TIẾT

## HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

### 1. HỎI ĐÁP

#### Hỏi:

*Tại Điểm g, Khoản 1, Điều 12 Luật Đấu thầu quy định thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu tối đa là 45 ngày đối với đấu thầu trong nước, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày bên mời thầu trình chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Trường hợp cần thiết, có thể kéo dài thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất nhưng không quá 20 ngày và phải bảo đảm tiến độ thực hiện dự án.*

*Cho tôi hỏi, nếu sau hơn 45 ngày kể từ ngày đóng thầu mà bên mời thầu vẫn chưa ra quyết định trúng thầu, cũng như thông báo kéo dài thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu, thì nhà thầu cần phải làm gì và trách nhiệm bên mời thầu như thế nào?*

*Nếu sau tối đa 20 ngày (kéo dài thời gian đánh giá) hay tổng cộng 65 ngày kể từ thời điểm đóng thầu mà bên mời thầu vẫn không chịu ra kết quả quyết định trúng thầu thì nhà thầu cần phải làm gì để bảo đảm quyền lợi và trách nhiệm bên mời thầu?*

#### Trả lời:

##### **Bộ Kế hoạch và Đầu tư trả lời vấn đề này như sau:**

Điểm g, Khoản 1, Điều 12 Luật Đấu thầu quy định thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu tối đa là 45 ngày đối với đấu thầu trong nước, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày bên mời thầu trình chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

Thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu tối đa là 60 ngày đối với đấu thầu quốc tế, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày bên mời thầu trình chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Trường hợp cần thiết, có thể kéo dài thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu nhưng không quá 20 ngày và phải bảo đảm tiến độ thực hiện dự án.

Theo đó, việc đánh giá hồ sơ dự thầu phải tuân thủ theo quy định nêu trên.

Ngoài ra khi tham dự thầu, nếu nhà thầu phát hiện dấu hiệu không rõ ràng, minh bạch trong quá trình lựa chọn nhà thầu, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì nhà thầu có thể gửi kiến nghị đến chủ đầu tư, người có thẩm quyền hoặc khởi kiện ra tòa. Việc giải quyết kiến nghị và giải quyết tranh chấp trong đấu thầu được quy định tại các Mục 1, 2 Chương XII Luật Đấu thầu.

**Hỏi:**

*Xí nghiệp tôi được giao gói thầu xây lắp tự thực hiện có giá trị dưới 2 tỷ đồng. Nhưng do gói thầu thi công trong thời gian ngắn dưới 3 tháng, lao động ký hợp đồng dài hạn của xí nghiệp hiện có không đủ đáp ứng thời gian thi công nên xí nghiệp có phương án thuê lao động thời vụ dưới 3 tháng bổ sung cho lao động hiện có để bảo đảm tiến độ thi công. Tôi xin hỏi, việc ký hợp đồng lao động thời vụ có vi phạm Điều 61 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định điều kiện áp dụng hình thức tự thực hiện bao gồm: Đơn vị được giao thực hiện gói thầu không được chuyển nhượng khối lượng công việc với tổng số tiền từ 10% giá gói thầu trở lên hoặc dưới 10% giá gói thầu nhưng trên 50 tỷ đồng hay không?*

**Trả lời:**

**Bộ Kế hoạch và Đầu tư trả lời vấn đề này như sau:**

Điều 25 Luật Đấu thầu quy định tự thực hiện được áp dụng đối với gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm trong trường hợp tổ chức trực tiếp quản lý, sử dụng gói thầu có năng lực kỹ thuật, tài chính và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của gói thầu.

Điều 61 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc áp dụng hình thức tự thực hiện phải được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 25 của Luật Đấu thầu và đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Có chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh phù hợp với yêu cầu của gói thầu;
- Phải chứng minh và thể hiện trong phương án tự thực hiện về khả năng huy động nhân sự, máy móc, thiết bị đáp ứng yêu cầu về tiến độ thực hiện gói thầu;
- Đơn vị được giao thực hiện gói thầu không được chuyển nhượng khối lượng công việc với tổng số tiền từ 10% giá gói thầu trở lên hoặc dưới 10% giá gói thầu nhưng trên 50 tỷ đồng.

Đối với trường hợp của xí nghiệp bà Chính, việc áp dụng hình thức tự thực hiện phải tuân thủ theo quy định nêu trên.

Theo đó, đơn vị được giao thực hiện gói thầu phải chứng minh được khả năng huy động nhân sự, thiết bị đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu.

**Hỏi:**

*Trong quá trình thương thảo hợp đồng, khi xem xét có 1 công ty trúng thầu và trúng nhiều phần của gói thầu nhưng nhà thầu chỉ thực hiện thương thảo hợp đồng đối với một số phần của gói thầu mà không thương thảo hết tất cả những phần mà nhà thầu được đề nghị trúng thầu.*

*Cho tôi hỏi, đối với trường hợp này, bảo đảm dự thầu sẽ bị giữ lại toàn bộ hay chỉ giữ lại những phần mà nhà thầu không thương thảo? Căn cứ để xử lý tình huống này là theo điều, khoản nào?*

**Trả lời:****Bộ Kế hoạch và Đầu tư trả lời vấn đề này như sau:**

Khoản 5, Điều 117 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần thì trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu cần nêu rõ điều kiện chào thầu, biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần hoặc nhiều phần và phương pháp đánh giá đối với từng phần hoặc nhiều phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình.

Theo đó, trường hợp trong hồ sơ mời thầu có quy định về điều kiện chào thầu, biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần hoặc nhiều phần và phương pháp đánh giá đối với từng phần hoặc nhiều phần (trong đó bao gồm cả việc thương thảo hợp đồng của từng phần hoặc nhiều phần) cụ thể theo quy định nêu trên thì việc đánh giá hồ sơ dự thầu tuân thủ theo quy định của hồ sơ mời thầu, nhà thầu không tiến hành thương thảo ở phần nào thì sẽ bị tịch thu bảo đảm dự thầu của phần đó.

**Hỏi:**

*Thời gian được tính là thời gian đã đóng bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) theo quy định về BHTN được hiểu như thế nào? Thời gian nghỉ hưởng chế độ ốm đau dài ngày, chế độ thai sản là thời gian không tham gia BHTN thì có được xem là thời gian đã đóng BHTN không?*

**Trả lời:****BHXH Việt Nam trả lời vấn đề này như sau:**

Căn cứ quy định tại Điều 43, Điều 44 Luật Việc làm năm 2013, thời gian đã đóng BHTN là thời gian mà đơn vị sử dụng lao động và người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 3 tháng đến dưới 12 tháng đã đóng BHTN.

Pháp luật về BHTN hiện hành (Luật Việc làm năm 2013 và các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành) chưa có quy định thời gian đơn vị sử dụng lao động và người lao động không đóng BHTN mà vẫn được tính là thời gian đã đóng BHTN.

Căn cứ quy định tại Khoản 2, Điều 11 Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về BHTN, người lao động nghỉ việc hưởng chế độ thai sản hoặc ốm đau từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng thì tháng đó người sử dụng lao động và người lao động không phải đóng BHTN và không được tính là thời gian đã đóng BHTN.

**Hỏi:**

*Tôi ký hợp đồng lao động với nhân viên phục vụ nhà hàng, làm việc 1 tuần 3 ngày, tức 12 đến 13 ngày/tháng, 8 giờ/ngày. Vậy, công ty tôi có phải đóng BHXH, BHYT, BHTN cho nhân viên không?*

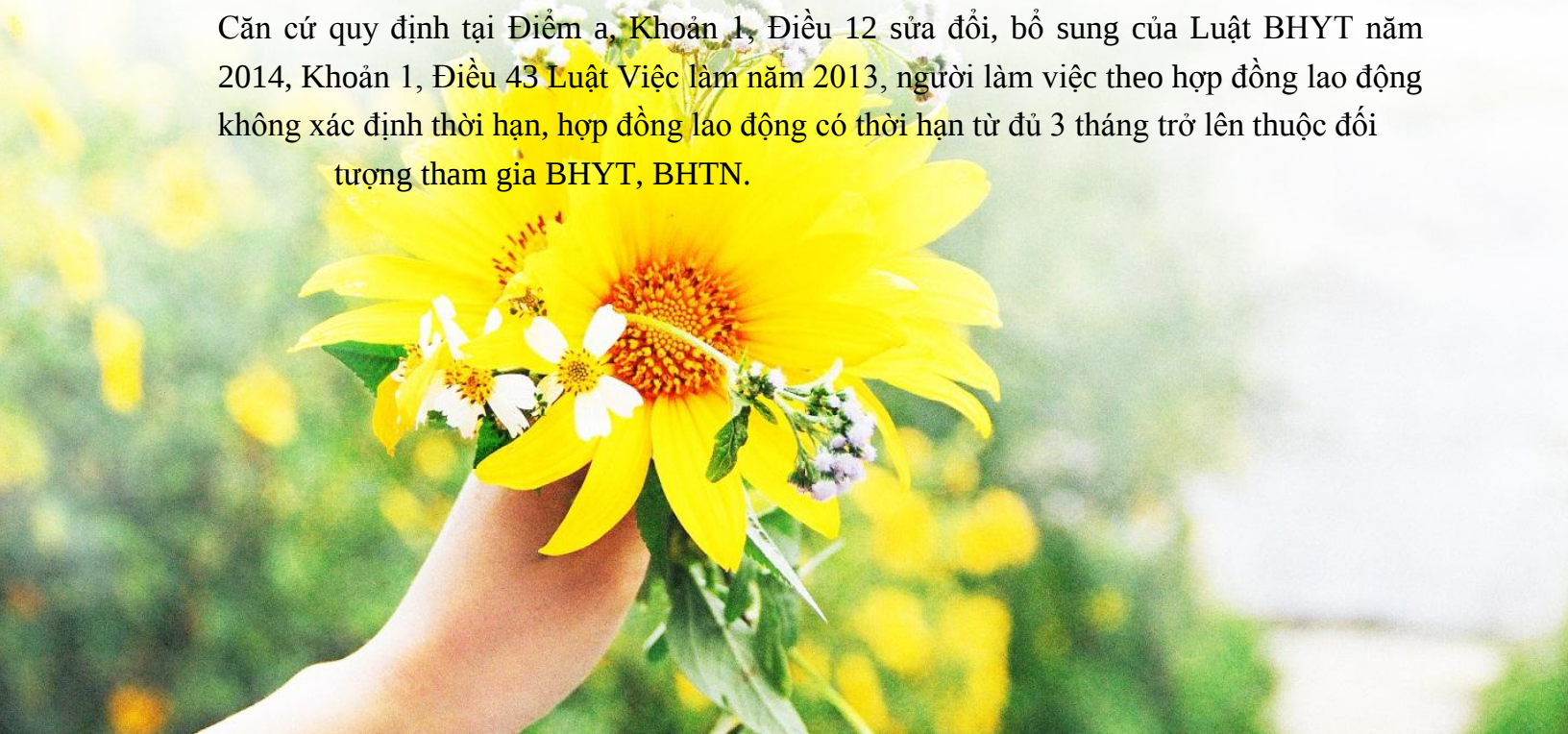
**Trả lời:**

**BHXH Việt Nam trả lời vấn đề này như sau:**

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 34 Bộ luật Lao động năm 2012 thì người lao động làm việc không trọn thời gian được hưởng lương, các quyền và nghĩa vụ như người lao động trọn thời gian.

Căn cứ quy định tại Khoản 1, Điều 2; Khoản 1, Điều 124 Luật BHXH năm 2014, người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 3 tháng đến dưới 12 tháng, người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 1 tháng đến dưới 3 tháng (từ ngày 1/1/2018) thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc.

Căn cứ quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 12 sửa đổi, bổ sung của Luật BHYT năm 2014, Khoản 1, Điều 43 Luật Việc làm năm 2013, người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên thuộc đối tượng tham gia BHYT, BHTN.



Như vậy, đối chiếu với các quy định nêu trên, từ ngày 1/1/2018 trường hợp người lao động là nhân viên phục vụ nhà hàng trong công ty của bà làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 1 tháng đến dưới 3 tháng thì thuộc đối tượng tham gia và phải đóng BHXH bắt buộc, nếu làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên thì thuộc đối tượng tham gia và phải đóng BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN.

**Hỏi:**

*Kính gửi Bộ Tài chính, Tôi là kế toán tại đơn vị hành chính NN cấp huyện. Theo Thông tư 107 thì khi không có mẫu bảng kê mua hàng khi người bán không thuộc diện xuất hóa đơn chứng từ. Hiện tại đơn vị đang sử dụng mẫu bảng kê tự thiết kế như mẫu bảng kê mua hàng số 06-VT, thông tư 133/2016/TT-BTC. mẫu này bao gồm người mua hàng, kế toán trưởng, người duyệt mua ký. Như vậy có đáp ứng đủ điều kiện của Thông tư 107 về tối thiểu 07 thông tin trên chứng từ kế toán chưa?. Có cần thêm chữ ký của người bán hàng không? Rất mong được sự hướng dẫn của Bộ để đơn vị thực hiện đúng quy định.*

**Trả lời:**

Điều 3, Thông tư 107/2017/TT-BTC về chế độ kế toán hành chính sự nghiệp quy định: Các đơn vị hành chính, sự nghiệp đều phải sử dụng thống nhất mẫu chứng từ kế toán thuộc loại bắt buộc quy định trong Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, các đơn vị không được sửa đổi biểu mẫu chứng từ thuộc loại bắt buộc. Ngoài các chứng từ kế toán bắt buộc được quy định tại Thông tư này và các văn bản khác, đơn vị hành chính, sự nghiệp được tự thiết kế mẫu chứng từ để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Mẫu chứng từ tự thiết kế phải đáp ứng tối thiểu 7 nội dung quy định tại Điều 16 Luật Kế toán, phù hợp với việc ghi chép và yêu cầu quản lý của đơn vị. Mẫu chứng từ bắt buộc theo quy định của Thông tư 107/2017/TT-BTC bao gồm Phiếu thu, phiếu chi, Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng và Biên lai thu tiền.

Điều 16 Luật Kế toán quy định “Chứng từ kế toán phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên và số hiệu của chứng từ kế toán;
- b) Ngày, tháng, năm lập chứng từ kế toán;
- c) Tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân lập chứng từ kế toán;
- d) Tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân nhận chứng từ kế toán;
- đ) Nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
- e) Số lượng, đơn giá và số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính ghi bằng số; tổng số tiền của chứng từ kế toán dùng để thu, chi tiền ghi bằng số và bằng chữ;

g) Chữ ký, họ và tên của người lập, người duyệt và những người có liên quan đến chứng từ kế toán”.

Căn cứ các quy định nói trên, trường hợp độc giả hỏi đơn vị sẽ tự thực hiện thiết kế mẫu chứng từ để phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh, đơn vị có thể vận dụng theo mẫu chứng từ hướng dẫn của Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa để thiết kế mẫu chứng từ cho đơn vị mình và trong trường hợp này không cần chữ ký của người bán hàng.

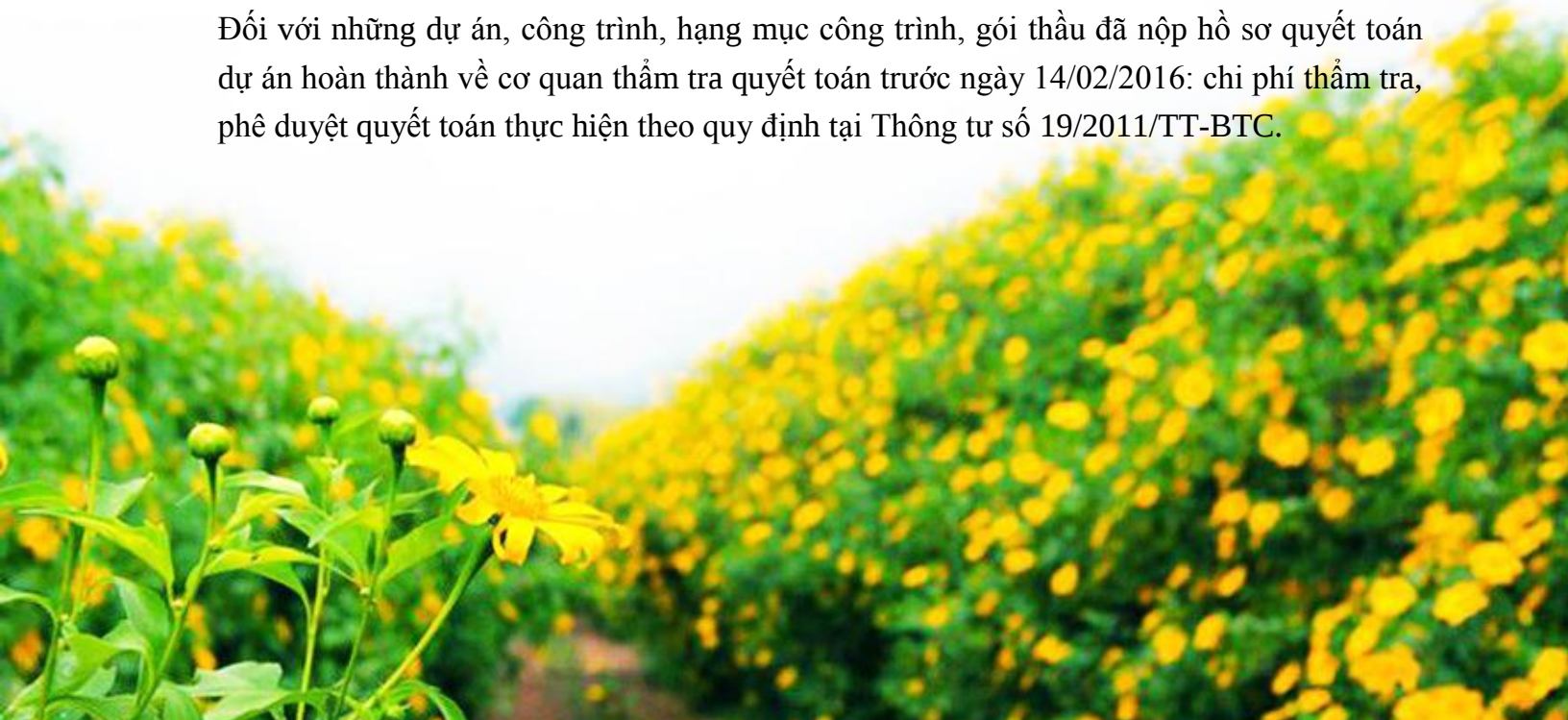
**Hỏi:**

*Kính thưa Quý Bộ. Tôi có câu hỏi như sau: Khi thực hiện thẩm tra quyết toán các công trình hoàn thành trước đây có chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán được lập theo thông tư 19/2011/TT-BTC ngày 14/2/2011 (định mức 0,38% đối với công trình có tổng mức đầu tư  $\leq 5$  tỷ). Vậy tôi xin hỏi tại thời điểm hiện tại khi thực hiện công tác thẩm tra quyết toán chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán có được tính lại theo Thông tư 64/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 (định mức 0,95% đối với công trình đề nghị quyết toán  $\leq 5$  tỷ) không? Khi đó tổng giá trị công trình sau khi thẩm tra có thể cao hơn tổng giá trị đề nghị quyết toán? Như vậy có đúng quy định không?*

**Trả lời:**

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 3 Thông tư số 09/2011/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước và khoản 1 Điều 4 Thông tư số 64/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2011/TT-BTC, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành được tính như sau:

Đối với những dự án, công trình, hạng mục công trình, gói thầu đã nộp hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành về cơ quan thẩm tra quyết toán trước ngày 14/02/2016: chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2011/TT-BTC.



Đối với những dự án, công trình, hạng mục công trình, gói thầu đã nộp hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành về cơ quan thẩm tra quyết toán từ ngày 14/02/2016 đến trước ngày 15/9/2018: chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BTC.

Đối với những dự án, công trình, hạng mục công trình, gói thầu đã nộp hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành về cơ quan thẩm tra quyết toán sau ngày 15/9/2018: chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán thực hiện theo quy định tại Thông tư số 64/2018/TT-BTC.

Việc tính chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán theo các Thông tư số 09/2016/TT-BTC hoặc Thông tư số 64/2018/TT-BTC, phụ thuộc vào thời điểm nộp hồ sơ quyết toán. Giá trị quyết toán được thẩm tra, phê duyệt phải đảm bảo nằm trong giới hạn tổng mức đầu tư được duyệt hoặc được điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

**Hỏi:**

*Kính gửi: Bộ Tài Chính Tôi đang công tác tại một công ty kiểm toán độc lập, Có vướng mắc mong được Quý Bộ giải đáp như sau: Chúng tôi ký hợp đồng kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành với chủ đầu tư ngày 29/02/2016, phí kiểm toán theo quyết định phê duyệt dự toán gói thầu ngày 06/01/2016 là: 480 triệu đồng (nên mức phí này vẫn áp dụng theo thông tư 19/2011/TT-BTC), hình thức hợp đồng trọn gói. Do dự án thi công kéo dài, nên phải thực hiện kiểm toán cuốn chiếu theo từng gói thầu, hạng mục hoàn thành. Đến tháng 12/2016, chúng tôi phát hành báo cáo kiểm toán được 02 gói thầu thì Kiểm toán nhà nước (KTNN) vào kiểm tra dự án, lúc này các gói thầu xây lắp chính vẫn đang triển khai thi công chưa có hồ sơ hoàn công quyết toán. Quá trình thực hiện dự án có nhiều điều chỉnh, phát sinh. Đến 29/12/2017, công trình mới hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và tới tháng 11/ 2018 Chủ đầu tư mới hoàn thiện hồ sơ bàn giao cho kiểm toán độc lập kiểm tra. Chúng tôi thực hiện kiểm toán toàn bộ dự án theo đúng nội dung hợp đồng đã ký kết, các chuẩn mực kiểm toán và các quy định pháp lý có liên quan. Kết quả báo cáo kiểm toán độc lập do chúng tôi thực hiện đã xuất toán, tiết giảm thêm cho ngân sách nhà nước hơn 1,1 tỷ đồng. Khi Chủ đầu tư gửi hồ sơ đi trình Sở Tài chính thẩm tra phê duyệt quyết toán, cơ quan thẩm tra yêu cầu giảm trừ chi phí kiểm toán những gói thầu KTNN thực hiện với cách tính như sau: chi phí kiểm toán theo thẩm tra = giá trị quyết toán (trừ phần KTNN) x Hệ số tỷ lệ (tra theo thông tư 19/2011/TT-BTC). Áp dụng điểm và cách tính này gây thiệt thòi rất lớn cho chúng tôi, Căn cứ theo thời điểm thực hiện kiểm toán nếu tính lại theo quy định tại thông tư 09/2016/TT-BTC và thông tư 64/2018/TT-BTC thì phí kiểm toán là: 1,388 tỷ đồng. Do hợp đồng trọn gói nên chúng tôi vẫn giữ nguyên mức phí theo phê duyệt và hợp đồng là: 480trđ. Mặt khác, Theo khoản c - mục 3 thuộc điều 10 của Thông tư 09/2016/TT-*

*BTC ngày 18/01/2016 và thông tư sửa đổi, bổ sung số 64/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 cũng quy định: Trường hợp Kiểm toán Nhà nước, cơ quan thanh tra có quyết định kiểm toán, thanh tra dự án khi chủ đầu tư và nhà thầu kiểm toán độc lập đang thực hiện hợp đồng kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thì nhà thầu kiểm toán độc lập vẫn tiếp tục thực hiện hợp đồng kiểm toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành và hợp đồng đã ký kết. Vậy xin hỏi việc Sở Tài chính tính lại chi phí kiểm toán như trên có đúng không? Rất mong sớm nhận được phúc đáp của Quý Bộ. Tôi xin chân thành cảm ơn.*

**Trả lời:**

1. Quy định của pháp luật đối với hợp đồng áp dụng hình thức "hợp đồng trọn gói", như sau:

(1). Tại điểm a khoản 1 Điều 62 Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 quy định về hợp đồng trọn gói như sau:

“a) Hợp đồng trọn gói là hợp đồng có giá cố định trong suốt thời gian thực hiện đối với toàn bộ nội dung công việc trong hợp đồng. Việc thanh toán đối với hợp đồng trọn gói được thực hiện nhiều lần trong quá trình thực hiện hoặc thanh toán một lần khi hoàn thành hợp đồng. Tổng số tiền mà nhà thầu được thanh toán cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng bằng đúng giá ghi trong hợp đồng;”

(2). Theo Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng:

- Tại điểm a, khoản 3, Điều 6 quy định: “hợp đồng xây dựng có hiệu lực là cơ sở pháp lý cao nhất mà bên giao thầu, bên nhận thầu và các bên liên quan có nghĩa vụ thực hiện.”

- Tại điểm a khoản 3 Điều 15 quy định: “Giá hợp đồng trọn gói là giá hợp đồng không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng đối với khối lượng các công việc thuộc phạm vi hợp đồng đã ký kết, trừ trường hợp bất khả kháng và thay đổi phạm vi công việc phải thực hiện.”



- Tại điểm a khoản 5 Điều 15 quy định: “... Khi áp dụng giá hợp đồng trọn gói thì giá gói thầu, giá hợp đồng phải tính toán đầy đủ các yếu tố rủi ro liên quan đến giá hợp đồng như rủi ro về khối lượng, trượt giá trong thời gian thực hiện hợp đồng và mỗi bên phải tự chịu trách nhiệm đối với các rủi ro của mình.”

2. Việc kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành được quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 64/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 10 Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/1/2016 quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước như sau:

“1. Tất cả các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn nhà nước khi hoàn thành đều phải kiểm toán quyết toán trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt quyết toán; các dự án còn lại, trường hợp cần thiết cơ quan chủ trì thẩm tra, phê duyệt quyết toán báo cáo người phê duyệt quyết toán yêu cầu kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

Theo yêu cầu kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành của người phê duyệt quyết toán, cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đấu thầu lựa chọn nhà thầu kiểm toán trong kế hoạch đấu thầu của dự án; chủ đầu tư tổ chức lựa chọn nhà thầu kiểm toán theo quy định của pháp luật về đấu thầu, ký kết hợp đồng kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành theo quy định của pháp luật về hợp đồng. Chủ đầu tư, nhà thầu kiểm toán độc lập và các đơn vị có liên quan thực hiện theo quy định tại các khoản 2 và khoản 3 Điều này.

.....

3. Đối với các dự án được cơ quan Kiểm toán Nhà nước, cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra:

a) Trường hợp Kiểm toán Nhà nước, cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra chưa đủ các nội dung quy định tại Điều 12 Thông tư này, chủ đầu tư xác định nội dung, phạm vi kiểm toán bổ sung và lựa chọn nhà thầu kiểm toán độc lập để kiểm toán bổ sung theo yêu cầu của người phê duyệt quyết toán. Chi phí kiểm toán bổ sung được xác định trên cơ sở giá trị đề nghị quyết toán tương ứng với phần kiểm toán bổ sung và phạm vi, nội dung kiểm toán bổ sung. Cơ quan chủ trì thẩm tra sử dụng kết quả báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, kết luận của cơ quan thanh tra và kết quả báo cáo kiểm toán của kiểm toán độc lập làm căn cứ để thẩm tra quyết toán dự án.

b) Trường hợp Kiểm toán Nhà nước, cơ quan thanh tra có quyết định kiểm toán, thanh tra dự án khi chủ đầu tư và nhà thầu kiểm toán độc lập đang thực hiện hợp đồng kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thì nhà thầu kiểm toán độc lập vẫn tiếp tục thực hiện hợp đồng kiểm toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành và hợp đồng đã ký kết.”

Do đó, đề nghị Quý độc căn cứ vào hợp đồng kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành đã ký kết và các quy định nêu trên để tổ chức thực hiện. Trường hợp vẫn còn vướng mắc, đề nghị báo cáo người quyết định phê duyệt dự án xem xét, giải quyết theo đúng quy định./.

**Hỏi:**

*Kính gửi Bộ Tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2019 Nghị định 68/2019/NĐ-CP về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng thay thế Nghị định 32/2015/NĐ-CP. Nghị định 32/2015/NĐ-CP hết hiệu lực thì Thông tư 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 và Thông tư 64/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 cũng hết hiệu lực theo (Điểm a khoản 2 điều 38 NĐ 34/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật). Vậy xin hỏi từ ngày 01/10/2019 cách Tính chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán và Chi phí kiểm toán sẽ áp dụng theo văn bản nào. Trân trọng*

**Trả lời:**

Tại Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ thay thế Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, trong đó liên quan đến quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình thay đổi về phạm vi công trình xây dựng phải thực hiện quyết toán quy định lại thời gian lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình và thời gian thẩm tra, phê duyệt báo cáo quyết toán.

Hiện nay, căn cứ quy định tại Nghị định số 68/2019/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã có văn bản số 11407/BTC-ĐT ngày 26/9/2019 về việc lấy ý kiến tham gia Thông tư thay thế Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 và Thông tư số 64/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018.

Hiện nay cách tính chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán và chi phí kiểm toán áp dụng theo Thông tư số 64/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018.



**Hỏi:**

*Đơn vị tôi là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên. Khi lập Báo cáo Quyết toán kinh phí hoạt động (B01/BCQT), báo cáo chi tiết nguồn NSNN và nguồn phí được khấu trừ để lại (F01-01/BCQT) Đơn vị cấp trên có hướng dẫn khi lập các Báo cáo trên phải phản ánh số thu chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ. Cụ thể tại mẫu B01/BCQT, ngoài tổng số liệu ngân sách cấp vào Mục A-Ngân sách nhà nước, phải phản ánh cả nguồn thu từ sản xuất kinh doanh vào Mục C-Nguồn hoạt động khác được để lại; tại mẫu F01-01/BCQT, ngoài phản ánh số chi do ngân sách cấp theo mục lục Ngân sách, phải phản ánh có số chi từ nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh theo mục lục ngân sách trong khi đó các nội dung chi này theo Thông tư 107 thì hạch toán vào TK154. Xin Quý Bộ cho hỏi, việc cấp trên hướng dẫn tôi lập báo cáo thế có đúng không. Xin trên trọng cảm ơn!*

**Trả lời:**

Thông tư số 107/2017/TT-BTC về chế độ kế toán hành chính sự nghiệp đã hướng dẫn lập Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động (Mẫu số B01/BCQT) và báo cáo chi tiết chi từ nguồn NSNN và nguồn phí được khấu trừ để lại (mẫu F01-01/BCQT) tại Phụ lục 04, theo đó đã hướng dẫn chi tiết việc lấy số liệu cho từng chỉ tiêu trên báo cáo. Căn cứ lập các chỉ tiêu thuộc phần C “Nguồn hoạt động khác được để lại” dựa trên số liệu phản ánh của Sổ theo dõi nguồn thu hoạt động khác được để lại (mẫu S106-H). Sổ theo dõi nguồn thu hoạt động khác được để lại (mẫu S106-H) được mở để theo dõi chi tiết số liệu của TK 018 “Thu hoạt động khác được để lại”.

Thông tư số 107/2017/TT-BTC không hướng dẫn hạch toán các khoản thu chi của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ vào TK 018, vì vậy số liệu liên quan đến các khoản thu chi của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ không thực hiện báo cáo trên các mẫu báo cáo quyết toán như thư độc giả hỏi (Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động - mẫu B01/BCQT và báo cáo chi tiết chi từ nguồn NSNN và nguồn phí được khấu trừ để lại - mẫu F01-01/BCQT). Số liệu này sẽ được thể hiện trên các báo cáo trong hệ thống báo cáo tài chính theo quy định

Đề nghị độc giả nghiên cứu kỹ các hướng dẫn lập báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động (Mẫu số B01/BCQT) và báo cáo chi tiết chi từ nguồn NSNN và nguồn phí được khấu trừ để lại (mẫu F01-01/BCQT) tại Phụ lục 04, Thông tư 107/2017/TT-BTC về chế độ kế toán hành chính sự nghiệp để lập báo cáo theo quy định.

**Hỏi:**

*Thông tư 107/2017/TT-BTC về chế độ kế toán hành chính sự nghiệp đã hướng dẫn lập Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động (Mẫu số B01/BCQT) và báo cáo chi tiết chi từ nguồn NSNN và nguồn phí được khấu trừ để lại (mẫu F01-01/BCQT) tại Phụ lục 04, theo đó đã hướng dẫn chi tiết việc lấy số liệu cho từng chỉ tiêu trên báo cáo. Căn cứ lập các chỉ tiêu thuộc phần C “Nguồn hoạt động khác được để lại” dựa trên số liệu phản ánh của Sổ theo dõi nguồn thu hoạt động khác được để lại (mẫu S106-H). Sổ theo dõi nguồn thu hoạt động khác được để lại (mẫu S106-H) được mở để theo dõi chi tiết số liệu của TK 018 “Thu hoạt động khác được để lại”.*

*Thông tư 107/2017/TT-BTC không hướng dẫn hạch toán các khoản thu chi của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ vào TK 018, vì vậy số liệu liên quan đến các khoản thu chi của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ không thực hiện báo cáo trên các mẫu báo cáo quyết toán như thư độc giả hỏi. Số liệu này sẽ được thể hiện trên các báo cáo trong hệ thống báo cáo tài chính theo quy định*

*Đề nghị độc giả nghiên cứu kỹ các hướng dẫn lập báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động (Mẫu số B01/BCQT) và báo cáo chi tiết chi từ nguồn NSNN và nguồn phí được khấu trừ để lại (mẫu F01-01/BCQT) tại Phụ lục 04, Thông tư 107/2017/TT-BTC về chế độ kế toán hành chính sự nghiệp để lập báo cáo theo quy định.*

**Trả lời:**

Theo quy định Nghị định số 130/2005/NĐ-CP Quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của NĐ 130/2005/NĐ-CP thì kết thúc năm ngân sách, sau khi hoàn thành các nhiệm vụ được giao, cơ quan thực hiện chế độ tự chủ có số chi thực tế thấp hơn số dự toán được giao về kinh phí thực hiện chế độ tự chủ thì phần chênh lệch này được xác định là kinh phí tiết kiệm (trừ các nhiệm vụ chưa thực hiện hoặc thực hiện dở dang). Phạm vi sử dụng kinh phí tiết kiệm được: Bổ sung thu nhập cho cán bộ, công chức; Chi khen thưởng; Chi cho các hoạt động phúc lợi; Trích lập quỹ dự phòng để ổn định thu nhập cho cán bộ, công chức. Theo đó chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư 107/2017/TT-BTC hướng dẫn cuối năm khi xác định được số tiết kiệm đơn vị không trích quỹ mà đều thực hiện chi các nội dung nêu trên từ chênh lệch thu chi (TK 421- Thặng dư/thâm hụt lũy kế), TK đối ứng khi hạch toán các khoản chi này có thể trùng nhau (TK 111, 112, 334...). Vì vậy để có số liệu lập chỉ tiêu “sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính” trên bản Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu B04/BCTC, Thông tư 107/2017/TT-BTC về chế độ kế toán hành chính sự nghiệp) đơn vị phải mở sổ theo dõi chi tiết riêng cho các khoản chi này hoặc có mã số riêng nếu thực hiện trên phần mềm.

**Hỏi:**

*Xin cho hỏi về thủ tục thanh toán tại Kho Bạc: Khi thanh toán các khoản mục chi phí theo dự toán được duyệt có phải nộp các hóa đơn cho cán bộ chuyên quản của Kho Bạc để kiểm tra không? Xin trân trọng cảm ơn!*

**Trả lời:**

Căn cứ quy định hiện hành, theo chức năng nhiệm vụ được giao, Kho bạc Nhà nước trả lời câu hỏi của độc giả qua cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính như sau:

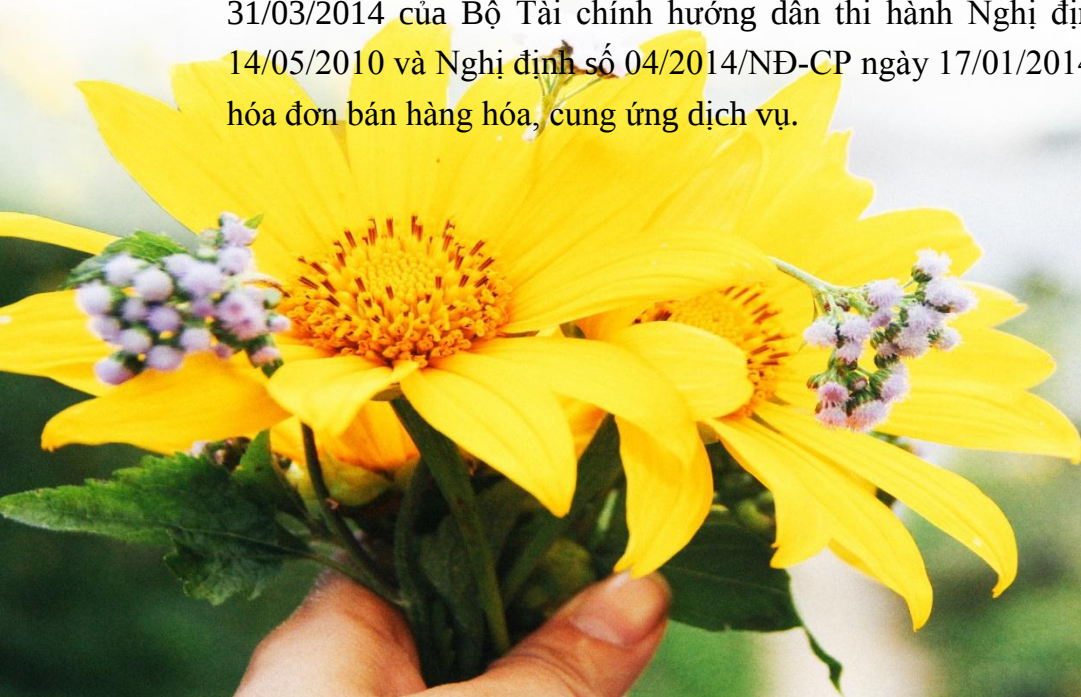
Hồ sơ kiểm soát chi NSNN đơn vị gửi KBNN thực hiện theo khoản 6, Điều 1 Thông tư số 39/2016/TT-BTC ngày 01/3/2016 bổ sung 1 số điều của Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02/10/2012 quy định chế độ kiểm soát thanh toán các khoản chi NSNN qua KBNN.

## **2. CÁC CÔNG VĂN TRẢ LỜI VỀ THUẾ.**

**Công văn số:75835/CT-TTHT ngày 02 tháng 10 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc hướng dẫn chính sách thuế khi sát nhập doanh nghiệp.**

Trả lời công văn số 48/TCKT-Licogi 18 ngày 22/8/2019 của Công ty CP Đầu tư và xây dựng số 18 hỏi về chính sách thuế khi sáp nhập doanh nghiệp, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Điều 195 Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014.
- Căn cứ Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính quy định:
- Căn cứ Tiết b Khoản 7 Điều 5 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về trường hợp không phải kê khai, nộp thuế GTGT.
- Căn cứ Khoản 2.15 Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.



Căn cứ quy định trên, Cục Thuế TP Hà Nội trả lời nguyên tắc như sau:

- Doanh nghiệp bị sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi sáp nhập doanh nghiệp; nếu chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp nhận sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định tại điều 42 Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013.

- Khi điều chuyển tài sản từ công ty bị sáp nhập sang công ty nhận sáp nhập thì Công ty bị sáp nhập có tài sản điều chuyển phải có lệnh điều chuyển tài sản, kèm theo bộ hồ sơ nguồn gốc tài sản và không phải xuất hóa đơn. Tài sản điều chuyển khi sáp nhập thuộc trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT tại tiết b, khoản 7, điều 5 TT 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013.

**Công văn số: 4003/TCT-CS ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Tổng Cục thuế về việc chính sách thuế:**

Tổng cục Thuế nhận được công văn số 7072/VPCP-ĐMDN ngày 08/8/2019 của Văn phòng Chính phủ chuyển kiến nghị của Công ty TNHH Green Chemtech Vina. Về kiến nghị của Công ty TNHH Green Chemtech Vina, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Căn cứ vào các quy định của pháp luật việc khai thuế theo quý áp dụng đối với người nộp thuế giá trị gia tăng có tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống. Trường hợp Công ty TNHH Green Chemtech Vina mới bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh từ tháng 02/2016 thì việc khai thuế giá trị gia tăng được thực hiện theo quý. Sau khi sản xuất kinh doanh đủ 12 tháng thì từ năm 2018 sẽ căn cứ theo mức doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ của năm 2017 để thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo tháng hay theo quý.

Trường hợp Công ty thuộc đối tượng hoàn thuế GTGT theo quy định tại Luật số 106/2016/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành thì đề nghị Công ty cung cấp hồ sơ và liên hệ với Cục Thuế TP Hà Nội để được hướng dẫn cụ thể.

**Công văn số: 76582/CT-TTHT ngày 07 tháng 10 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về chính sách thuế GTGT đối với chuyển nhượng quyền thuê đất.**

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được 0907/VESTAL/2018 ngày 09/7/2018 của Công ty TNHH Công nghiệp Vestal Việt Nam, (sau đây gọi là Công ty) hỏi về chính sách thuế, sau khi báo cáo Tổng cục Thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế GTGT.
  - Căn cứ Khoản 10 Điều 1 Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 15 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 và Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính).
  - Căn cứ Điều 1 Thông tư 173/2016/TT-BTC ngày 28/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khổ thứ nhất khoản 3 Điều 15 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.
  - Căn cứ Điều 13 Thông tư 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.
- Căn cứ các quy định trên, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:
- Trường hợp Công ty đã quyết toán thuế nhưng chưa hoàn toàn thành thủ tục đóng mã số thuế thì không thuộc trường hợp được cơ quan thuế cấp hóa đơn lẻ theo hướng dẫn tại Điều 13 Thông tư 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính.
  - Trường hợp Công ty đã nộp đủ số thuế GTGT truy thu đối với hoạt động chuyển nhượng quyền thuê đất theo hợp đồng mà Công ty TNHH Công nghiệp Vestal Việt Nam ký với Công ty TNHH NCI Việt Nam (năm 2011) và Công ty TNHH Kyoei Việt Nam (năm 2013), Công ty đã quyết toán hóa đơn với cơ quan thuế, cơ quan thuế đã kiểm tra quyết toán thuế để đóng mã số thuế do đó Công ty không được lập hóa đơn điều chỉnh đối với các hóa đơn Công ty đã lập và giao cho các bên nhận chuyển nhượng. Bên nhận chuyển nhượng được sử dụng các phụ lục hợp đồng ký với Công ty TNHH Công nghiệp Vestal Việt Nam, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt để hạch toán chi phí khi tính thuế TNDN của năm tài chính phát sinh việc thanh toán cho Công ty TNHH Công nghiệp Vestal Việt Nam (Các bên nhận chuyển nhượng không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với khoản thuế GTGT không có hóa đơn GTGT theo quy định tại Điều 15 Thông tư 219/2013/TT-BTC nêu trên)

**Công văn số: 4184/TCT-DNNCN ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Tổng cục Thuế về việc chứng từ thu hợp pháp đóng góp từ thiện nhân đạo.**

Tổng cục Thuế nhận được công văn số 2025/CT-QLHKD ngày 28/8/2019 của Cục thuế tỉnh Long An về việc xác định chứng từ thu hợp pháp đóng góp từ thiện nhân đạo. Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Căn cứ quy định và hồ sơ của người nộp thuế, trường hợp năm 2018 Ngân hàng thương mại TNHH MTV Xây dựng Việt Nam thực hiện lời kêu gọi của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc

Việt Nam, Ngân hàng có vận động trích ngày lương của cán bộ nhân viên chuyển vào tài khoản của Công đoàn Ngân hàng Việt Nam và có đầy đủ chứng từ chuyển tiền và danh sách các cá nhân được trích lương có xác nhận của Lãnh đạo Chi nhánh Ngân hàng, sau đó Công đoàn Ngân hàng Việt Nam đã bàn giao, hỗ trợ cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các tỉnh và có chứng từ thu hợp pháp theo quy định tại Khoản 3, Điều 3 và Điều 16 Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 của Quốc hội do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các tỉnh cấp thì cán bộ nhân viên của Ngân hàng thương mại TNHH MTV Xây dựng Việt Nam được giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo nêu trên vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân khi quyết toán thuế năm 2018. Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế tỉnh Long An được biết./.

**Công văn số:78848/CT-TTHT ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc chi hỗ trợ cho tổ chức Đảng, tổ chức chính trị xã hội.**

Trả lời công văn số 186/PT ngày 25/9/2019 của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu máy và phụ tùng (sau đây gọi là “Công ty”) hỏi về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 98/2014/NĐ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ quy định việc thành lập tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội tại doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế quy định.
- Căn cứ Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế TNDN sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT-BTC và Điều 1 Thông tư số 151/2014/TT-BTC) quy định các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Căn cứ các quy định trên, trường hợp Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy và phụ tùng phát sinh các khoản thực chi hỗ trợ cho tổ chức Đảng, tổ chức chính trị xã hội trong doanh nghiệp để phục vụ hoạt động của các tổ chức này và phù hợp với quy định của pháp luật thì được tính là khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp nếu có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC nêu trên.

**Công văn số 4201/TCT-KK ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Tổng cục Thuế về việc kê khai vãng lai ngoại tỉnh.**

Tổng cục Thuế nhận được Công văn số 4397/CT-TTHT ngày 25/01/2019 của Cục Thuế TP Hà Nội v/v kê khai vãng lai ngoại tỉnh. Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Căn cứ quy định tại điểm đ Khoản 1 và Khoản 6 Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính) về kê khai thuế GTGT đối với hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai ngoại tỉnh.

Căn cứ các hướng dẫn nêu trên, trường hợp nhà thầu chính có trụ sở tại Hà Nội ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận thực hiện “Thiết kế, cung cấp lắp đặt thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình” tại tỉnh Ninh Thuận, trong đó thỏa thuận chủ đầu tư thanh toán toàn bộ giá trị công trình cho nhà thầu chính, nhà thầu chính giao lại một phần công việc cho nhà thầu phụ có trụ sở chính tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác tỉnh Ninh Thuận thì nhà thầu chính khai và nộp thuế GTGT đối với hoạt động xây dựng vãng lai này tại tỉnh Ninh Thuận theo quy định đối với toàn bộ giá trị công trình bàn giao chưa có thuế GTGT ký với chủ đầu tư, nhà thầu phụ khai và nộp thuế GTGT giá trị công trình bàn giao chưa có thuế GTGT ký với nhà thầu chính.

**Công văn số: 4216/TCT-CS ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế.**

Tổng cục Thuế nhận được công văn số 4217/CT-TTHT ngày 02/5/2019 của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh về chính sách thuế đối với hoạt động cho thuê nhà ở xã hội. Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

- Căn cứ Điều 53 và khoản 1 Điều 58 Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014
- Căn cứ khoản 2 Điều 9 Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định về phát triển và quản lý nhà ở xã hội quy định.
- Căn cứ điểm q khoản 2 Điều 8 Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Luật số 31/2013/QH13 quy định thuế suất thuế GTGT 5%.
- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 13 Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Luật số 32/2013/QH13 quy định thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với.

- Căn cứ khoản 2 Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015 quy định về áp dụng văn bản quy phạm pháp luật.

Căn cứ các quy định trên:

### **1. Về thuế GTGT**

Trường hợp Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Lê Thành đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để cho thuê theo quy định của Luật nhà ở thì áp dụng chính sách thuế giá trị gia tăng theo quy định tại điểm q khoản 2 Điều 8 Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 (đã được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Luật số 31/2013/QH13).

### **2. Về thuế TNDN**

Trường hợp Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Lê Thành đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để cho thuê đối với các đối tượng quy định tại Điều 53 của Luật nhà ở thì áp dụng chính sách thuế TNDN theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Luật số 32/2013/QH13).

**Công văn số:79507/CT-TTHT ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc sử dụng hóa đơn điện tử.**

Trả lời công văn số 05/2019/CV ngày 03/9/2019 và công văn số 04/2019/CV ngày 13/8/2019 của Công ty TNHH Hankyu Hanshin Express Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) hỏi về hóa đơn điện tử, Cục Thuế TP Hà Nội hướng dẫn như sau:

### **1. Về việc sử dụng đồng thời hóa đơn đặt in và hóa đơn điện tử:**

Từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/10/2020, Nghị định số 51/2010/NĐ-CP và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP vẫn còn hiệu lực thi hành. Trong thời gian nêu trên, Công ty có thể đồng thời cùng lúc sử dụng nhiều hình thức hóa đơn khác nhau theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 04/2014/NĐ-CP. Đối với mỗi lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, Công ty chỉ sử dụng một (01) hình thức hóa đơn theo hướng dẫn tại Khoản 3 Điều 7 Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính.



## **2. Về hóa đơn điện tử đính kèm bảng kê:**

Hoá đơn điện tử bản chất là tập hợp các thông điệp dữ liệu điện tử về bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, được khởi tạo, lập, gửi, nhận, lưu trữ và quản lý bằng phương tiện điện tử, số dòng có thể tăng lên tùy theo số lượng hàng hoá, sản phẩm có trên hoá đơn. Khi bán hàng hóa Công ty xuất hóa đơn điện tử cho khách hàng thì Công ty phải lập đầy đủ danh mục hàng hóa, dịch vụ bán ra đảm bảo nguyên tắc thông tin chứa trong hóa đơn điện tử có thể truy cập, sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh khi cần thiết theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty lập hóa đơn điện tử không hiển thị đầy đủ danh mục hàng hóa, dịch vụ bán ra mà lại kèm theo bảng kê cho khách hàng trong đó có những hàng hóa, dịch vụ không được hiển thị trên hóa đơn điện tử là không phù hợp theo quy định về hóa đơn điện tử.

## **3. Về ngày ký khác ngày lập hóa đơn điện tử:**

Trường hợp Công ty áp dụng, hóa đơn điện tử theo Nghị định số 51/2010/NĐ-CP, Thông tư số 39/2014/TT-BTC, Thông tư số 32/2011/TT-BTC thì thời điểm lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư 39/2014/TT-BTC. Khi lập hóa đơn điện tử phải có đầy đủ các nội dung của hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 6 Thông tư 32/2011/TT-BTC.

## **Công văn số: 80201/CT-TTHT ngày 23 tháng 10 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc chính sách thuế TNCN đối với tiền ăn trưa, ăn ca.**

Trả lời công văn số 67/2019/CV-LDF-HN không ngày của Công ty TNHH kinh doanh miễn thuế Lotte Phú Khánh - CN Hà Nội (sau đây viết tắt là Công ty) về chính sách thuế TNCN đối với tiền ăn trưa, ăn giữa ca, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 hướng dẫn thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân hướng dẫn thu nhập từ tiền lương, tiền công.
- Căn cứ Khoản 4 Điều 22 Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội.

Căn cứ quy định nêu trên, trường hợp Công ty có tổ chức bữa ăn giữa ca, ăn trưa cho người lao động dưới hình thức mua suất ăn (40.000đ/1 người/1 ngày) thì khoản tiền này không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân của người lao động theo hướng dẫn tại Tiết g Khoản 2 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính nêu trên.

Ngoài ra, Công ty có chi phụ cấp ăn trưa bằng tiền (25.000đ/1 người/ 1 ngày công) cho người lao động thì khoản phụ cấp bằng tiền này phải tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân theo quy định.

**Công văn số: 80503/CT-TTHT ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc chính sách thuế đối với khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn.**

Trả lời công văn số 01 ngày 05/08/2019 của VPĐD Ngân hàng TNHH Joyo tại TP Hà Nội hỏi về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế.
- Căn cứ Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam.

Căn cứ các quy định trên, trường hợp VPĐD Ngân hàng TNHH Joyo tại Hà Nội (nhà thầu nước ngoài) có phát sinh thu nhập tại Việt Nam từ lãi tiền gửi thì thuộc khoản thu nhập chịu thuế TNDN theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 103/2014/TT-BTC. Nhà thầu nước ngoài phải kê khai, nộp thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại Điều 20 Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

Trong quá trình thực hiện, nếu còn vướng mắc đề nghị VPĐD Ngân hàng TNHH Joyo tại TP Hà Nội cung cấp hồ sơ cụ thể và liên hệ với Phòng Thanh tra kiểm tra thuế số 1 để được hướng dẫn giải quyết.

**Công văn số: 80504/CT-TTHT ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc chính sách thuế đối với Chi nhánh cơ sở sản xuất trực thuộc tại địa bàn khác tỉnh với trụ sở chính.**

Ngày 05/09/2019, Cục Thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 07-08/Cp-CV/2019 đề ngày 07/08/2019 của Công ty TNHH Copenhagen Delights (sau đây gọi là Công ty) đề nghị hướng dẫn kê khai, nộp thuế, xử lý số thuế đã nộp cho Chi nhánh hạch toán phụ thuộc khác tỉnh với trụ sở chính, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ.
- Căn cứ Điều 16 Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn, thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế, sửa đổi, bổ sung Điều 12 Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

- Căn cứ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Căn cứ Điều 26 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân.

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 16 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của BTC hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của CP.

Căn cứ các quy định trên, trường hợp Công ty TNHH Copenhagen Delights có Chi nhánh tại Hưng Yên thành lập từ 09/09/2016, là cơ sở sản xuất phụ thuộc, không thực hiện hạch toán kế toán mà hạch toán tập trung ở trụ sở chính. Hoạt động của Chi nhánh là gia công sản phẩm may mặc, tạo thành bán thành phẩm sau đó chuyển về trụ sở chính ở Hà Nội để tiếp tục gia công thành phẩm sản phẩm hoàn thiện. Chi nhánh không trực tiếp bán hàng mà Công ty tại Hà Nội trực tiếp bán hàng qua các cửa hàng, kênh phân phối thì Cục Thuế TP Hà Nội hướng dẫn Công ty như sau:

- **Về thuế GTGT:** Công ty thực hiện khai thuế GTGT tại trụ sở chính và nộp thuế GTGT cho Cục Thuế tỉnh Hưng Yên. số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho Cục Thuế Tỉnh Hưng Yên được xác định theo tỷ lệ 2% đối với hàng hóa chịu thuế suất thuế GTGT 10% trên doanh thu theo giá chưa có thuế GTGT của sản phẩm sản xuất ra. Công ty phải lập và gửi “Bảng phân bổ thuế GTGT cho địa phương nơi đóng trụ sở chính và cho các địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc không thực hiện hạch toán kế toán” theo mẫu số 01-6/GTGT của Thông tư 156/2013/TT-BTC cùng với hồ sơ khai thuế tới Cục Thuế TP Hà Nội, đồng thời gửi một bản Bảng phân bổ mẫu số 01-6/GTGT nêu trên tới Cục Thuế Tỉnh Hưng Yên. Trường hợp Công ty đã nộp mẫu 01-6/GTGT nhưng phát hiện có sai sót thì được nộp bổ sung hồ sơ khai thuế theo khoản 5 Điều 10 Thông tư số 156/2013/TT-BTC nêu trên. Căn cứ vào Bảng phân bổ theo Mẫu số 01-6/GTGT, Công ty lập chứng từ nộp



thuế GTGT cho Cục Thuế TP Hà Nội và từng địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc. Trên chứng từ nộp thuế phải ghi rõ nộp vào tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc nhà nước đồng cấp với Cục Thuế TP Hà Nội và địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc.

- **Thuế TNDN:** Công ty kê khai thuế TNDN tập trung tại trụ sở chính cả phần phát sinh tại nơi đóng trụ sở chính và ở nơi có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc. Việc xác định tỷ lệ, số thuế phải nộp cho Kho bạc Nhà nước đồng cấp với cơ quan thuế tại trụ sở chính và tại địa phương nơi đặt địa điểm sản xuất thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 12, Điều 13 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.

- Số thuế GTGT, TNDN của Công ty đã nộp tại Kho bạc Hà Nội cho các năm 2016, 2017, 2018 không thể điều chuyển cho kho bạc các tỉnh khác do đã hết thời hạn chỉnh lý quyết toán ngân sách. Trường hợp nếu Công ty chưa nộp tiền thuế GTGT, TNDN cho Cục Thuế tỉnh Hưng Yên theo đúng tỷ lệ thì phải thực hiện nộp tiền cho Cục Thuế tỉnh Hưng Yên để hoàn thành nghĩa vụ thuế của Chi nhánh trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Đề nghị Công ty liên hệ với Cục Thuế tỉnh Hưng Yên để được hướng dẫn việc nộp thuế GTGT, TNDN phân bổ cho Chi nhánh Công ty tại Hưng Yên. Trường hợp Công ty phát sinh số thuế nộp thừa thì thủ tục hoàn thuế thực hiện theo Điều 57 Thông tư số 156/2013/TT-BTC nêu trên.

- **Về Thuế TNCN:** Trường hợp toàn bộ lao động làm việc ở Chi nhánh Hưng Yên ký hợp đồng lao động với Công ty và được cử đến Chi nhánh làm việc, đăng ký giảm trừ cho bản thân ở Công ty, Công ty thực hiện việc chi trả thu nhập thì kê khai nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý của Công ty là Cục Thuế TP Hà Nội.

**Công văn số: 81596/CT-TTHT ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc xử lý đối với hóa đơn đã lập, đã kê khai.**

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 27092019 đề ngày 27/09/2019 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghệ quốc gia ADG hỏi về xử lý đối với hóa đơn đã lập, đã kê khai. Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Khoản 5, Điều 10, Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính quy định về khai bổ sung hồ sơ khai thuế.

- Căn cứ Khoản 2, Điều 9, Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về khởi tạo, phát hành và sử dụng hoá đơn điện tử bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

- Căn cứ Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

Căn cứ quy định trên, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Trường hợp Công ty đã lập hóa đơn điện tử số 0002930 và gửi cho Công ty TNHH hệ thống thông tin FPT, Công ty đã giao hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

Người bán và người mua đã kê khai hóa đơn trên vào tờ khai thuế GTGT tháng 7/2019, sau đó phát hiện có sai sót về tên hàng hóa, dịch vụ thì không thuộc trường hợp hủy hóa đơn điện tử và lập hóa đơn thay thế quy định tại Khoản 1, Điều 9, Thông tư số 32/2011/TT-BTC.

Công ty thực hiện lập văn bản thỏa thuận có chữ ký điện tử của cả hai bên ghi rõ sai sót, đồng thời lập hóa đơn điện tử điều chỉnh sai sót theo quy định tại Khoản 2, Điều 9, Thông tư số 32/2011/TT-BTC.

Hồ sơ khai thuế bổ sung được nộp cho cơ quan thuế vào bất cứ ngày làm việc nào, không phụ thuộc vào thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của lần tiếp theo, nhưng phải trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế; nếu cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế sau kiểm tra, thanh tra thì người nộp thuế được khai bổ sung, điều chỉnh theo quy định tại Khoản 5, Điều 10, Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

## KIẾN THỨC PHÁP LUẬT

### **Tra cứu thông tin hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán.**

Tra cứu thông tin hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán là việc làm cần thiết không chỉ đối với các hộ kinh doanh, mà còn đối với các doanh nghiệp nhằm tra cứu các trường hợp hộ kinh doanh thuộc diện được sử dụng hoá đơn hoặc không thuộc diện được sử dụng hoá đơn. Với mục đích hỗ trợ người nộp thuế có thể kiểm tra nhanh thông tin hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán, bài viết dưới đây xin hướng dẫn cách tra cứu trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cụ thể như sau:

Theo quy định tại Điều 4 Quy chế công khai thông tin hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Ban hành kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 25/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) thì Cơ quan Thuế thực hiện việc công khai thông

tin của hộ khoán ổn định tiền thuế và công khai thông tin của hộ khoán mới kinh doanh, hộ khoán có điều chỉnh số thuế phải nộp, hộ khoán tạm nghỉ kinh doanh được miễn/giảm thuế, hộ khoán nghỉ/bỏ kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh thu nhập thấp thuộc diện không phải nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân). Việc công khai các thông tin của hộ khoán nêu tại Khoản 1 - Điều này được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế và Cục Thuế.

Cũng tại Điều 9 Quy chế này quy định về phương thức công khai như sau:

- Thông tin về mức thuế của hộ kinh doanh nộp thuế khoán quy định Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Quy chế này được công khai tại Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế và Cục Thuế tại chuyên mục “Công khai thông tin hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán

Theo các quy định nêu trên thì thông tin hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán được đăng công khai trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Ví dụ: Để tra cứu thông tin hộ kinh doanh không thuộc diện nộp thuế GTGT thuộc Phường Hàng Bạc, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Độc giả truy cập vào website của Cục Thuế TP Hà Nội tại địa chỉ: <http://hanoi.gdt.gov.vn>, chọn mục “Công khai thông tin hộ kinh doanh nộp thuế khoán” nằm bên phải màn hình. Tiếp đó, chọn thông tin tương ứng tại các mục đánh dấu (\*) và lựa chọn tìm theo “Danh sách hộ kinh doanh không thuộc diện nộp thuế GTGT” (như hình minh họa dưới đây), sau đó bấm vào ô “Tìm kiếm” để cho ra kết quả.

**TỔNG CỤC THUẾ - BỘ TÀI CHÍNH**  
**CỤC THUẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Giới thiệu | Tin tức | Hệ thống văn bản Cục Thuế | Hệ thống văn bản ngành Thuế | Thủ tục hành chính | Hỏi đáp | Dịch vụ công

**Tra cứu thông tin hộ cá thể**

Tỉnh/Thành phố\*   
 Quận/Huyện\*   
 Phường/Xã\*   
 Tìm theo\*   
 Kỳ lập bộ  (Định dạng MM/YYYY, ví dụ: 01/2014)  
 Mã số thuế   
 Họ tên   
 Địa chỉ

**DANH SÁCH HỘ KINH DOANH KHÔNG THUỘC DIỆN NỘP THUẾ GTGT** Đơn vị tính: Đồng

| STT | Họ tên           | Mã số thuế | Kỳ lập bộ | Địa chỉ                 | Ngành nghề kinh doanh                                                        | Doanh thu khoán/tháng |
|-----|------------------|------------|-----------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1   | Phạm Đức Minh    | 0102781352 | 01/2016   | 149 Hàng Bạc.p.Hàng Bạc | Quán rượu, bia, quầy bar;                                                    | 8000000               |
| 2   | Phạm Thị Như Hoa | 0103141274 | 01/2016   | 99 Hàng Bạc             | Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh; | 0                     |
| 3   | Dương Thị Thái   | 0103490148 | 01/2016   | 145 Hàng Bạc.p.Hàng     | Bán lẻ thiết bị gia đình khác trong các                                      | 8000000               |

**Thông báo**

- Công khai tháng 9 năm 2019 - Danh sách 701 đơn vị nợ thuế, phí, tiền thuế đất, tiền phạt, tiền chậm nộp (18/09/2019)
- Thông báo v/v không tính tiền chậm nộp thuế của Công ty TNHH Phú Thái Bình - MST: 0500457242 (19/08/2019)
- Công khai tháng 8 năm 2019 - Danh sách 228 đơn vị nợ thuế, phí, các khoản liên quan đến đất, tiền phạt, tiền chậm nộp (19/08/2019)
- Thông báo số 60960/TB-CT ngày 01/8/2019 của Cục Thuế TP Hà Nội v/v tổ chức hoạt động Chi cục Thuế khu vực trực thuộc Cục Thuế TP Hà Nội (02/08/2019)
- Thông báo v/v không tính tiền chậm nộp thuế của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hòa Thịnh - MST: 0500421694 (29/07/2019)

[Xem thêm](#)

**Video**

## **Phí chuyển tiền có được hạch toán chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp không?**

Hiện nay, có rất nhiều Công ty có phát sinh phí chuyển khoản cho khách hàng nhà cung cấp trong và ngoài nước; phí ngân hàng khi khách hàng thanh toán thẻ qua máy POS và qua các đơn vị trung gian thanh toán như Vn Pay, Momo... Vậy công ty có được trừ chi phí chuyển tiền này khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp hay không?

Tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC quy định các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

Trừ các khoản chi không được trừ nêu tại Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN..
- b) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật
- c) Khoản chi nếu có hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Như vậy, Trường hợp Công ty có phát sinh phí chuyển tiền nếu đáp ứng quy định tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 nêu trên thì công ty được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

## **Kê khai hóa đơn điều chỉnh như thế nào?**

Cục Thuế TP Hà Nội nhận thấy doanh nghiệp còn gặp lúng túng trong việc thực hiện kê khai cho hóa đơn lập điều chỉnh như thế nào cho đúng quy định: không biết nên kê khai bổ sung vào kỳ tính thuế được điều chỉnh hay kê khai vào kỳ phát sinh như một hóa đơn mới? Trong ví dụ cụ thể dưới đây, Cục Thuế TP Hà Nội sẽ hướng dẫn người nộp thuế cách kê khai thuế GTGT đối với hóa đơn điều chỉnh.



Tháng 10/2018, DN A và DN B ký một hợp đồng cung cấp hàng làm mẫu, không thu tiền, có đăng ký với Sở công thương để thực hiện khuyến mại. DN A đã giao hàng, lập hóa đơn với giá tính thuế bằng 0 cho DN B và hai bên đã kê khai thuế GTGT theo đúng quy định. Trong quá trình sử dụng hàng mẫu đến tháng 03/2019, DN B cảm thấy chất lượng hàng mẫu rất tốt nên đồng ý trả tiền cho DN A theo giá tại thời điểm xuất hàng.

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 39/2013/TT-BTC ngày 31/03/2014 của BTC hướng dẫn về xử lý hóa đơn đã lập, hai bên lập biên bản ghi nhận điều chỉnh giá trị hàng hóa bán ra, sau đó DN A lập hóa đơn điều chỉnh đơn giá và giá trị cho hóa đơn đã lập T10/2018. Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh, DN A thực hiện kê khai điều chỉnh doanh số bán và thuế GTGT đầu ra, DN B điều chỉnh doanh số mua và thuế GTGT đầu vào tại kỳ tính thuế phát sinh hóa đơn điều chỉnh là tờ khai T3/2019 hoặc tờ khai quý I/2019.

### **Xác định chi phí lãi vay theo quy định tại nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ.**

Hiện nay, các doanh nghiệp có giao dịch liên kết thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ. Tại khoản 3 Điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP quy định doanh nghiệp có giao dịch liên kết phát sinh chi phí lãi vay thì: Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ của người nộp thuế.

Trong quá trình thực hiện, một số doanh nghiệp băn khoăn về thời điểm bắt buộc áp dụng tỷ lệ chi phí lãi vay nêu trên cho năm tài chính 2017 hay từ ngày có hiệu lực của Nghị định 20/2017/NĐ-CP (01/05/2017)

Để giúp các doanh nghiệp thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, ngày 01/08/2019 Tổng cục Thuế đã ban hành văn bản số 3000/TCT-DNL hướng dẫn thực hiện như sau:

- Áp dụng quy định đối với chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01/05/2017 trở đi đến hết năm tài chính, không phân biệt hợp đồng vay được ký kết trước hay sau ngày 01/05/2017.
- Trường hợp người nộp thuế hạch toán theo dõi riêng được kết quả kinh doanh từ 01/05/2017 đến hết năm tài chính thì các chỉ tiêu để tính “Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ” được xác định theo số liệu phát sinh thực tế.
- Trường hợp người nộp thuế không hạch toán theo dõi riêng được kết quả kinh doanh từ ngày 01/05/2017 đến hết năm tài chính thì các chỉ tiêu để tính “Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ” được phân bổ tương ứng với số tháng còn lại của năm tài chính kể từ ngày 01/05/2017.

### **Thông tư số:35/2019/TT-BTC ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính.**

Ngày 12 tháng 6 năm 2019 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 35/2019/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 115/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2017 hướng dẫn giám sát giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 116/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2017 hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của Ủy ban Chứng khoán nhà nước đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của sở giao dịch chứng khoán, trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Thông tư có hiệu lực từ ngày 01/8/2019.

Theo đó, quy định về báo cáo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tại Thông tư 116/2017/TT-BTC được sửa đổi bổ sung như sau:

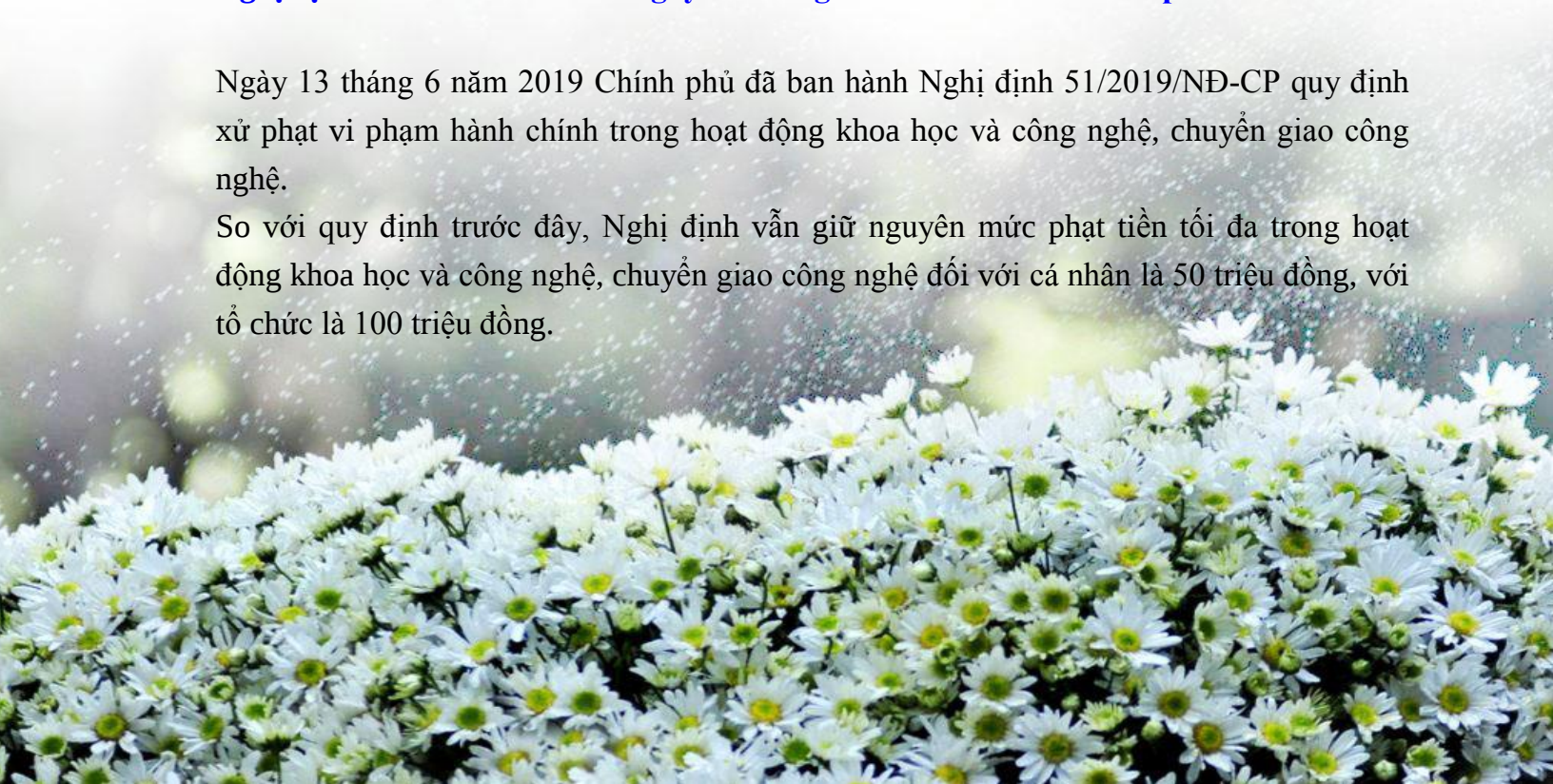
- Bổ sung thêm cột 9 “tổng số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo” vào biểu 4.3 về xử lý hồ sơ thực hiện quyền tại phụ lục II Báo cáo tháng.
- Bổ sung dòng “các trường hợp khác” vào biểu 4.2 về xử lý hồ sơ chuyển quyền sở hữu chứng khoán ngoài Hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán tại phụ lục II.

Ngoài ra, Thông tư còn sửa đổi, bổ sung một số nội dung về công tác giám sát giao dịch chứng khoán, báo cáo giám sát định và một số quy định khác tại Thông tư 115/2017/TT-BTC.

### **Nghị định số:51/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ.**

Ngày 13 tháng 6 năm 2019 Chính phủ đã ban hành Nghị định 51/2019/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ.

So với quy định trước đây, Nghị định vẫn giữ nguyên mức phạt tiền tối đa trong hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ đối với cá nhân là 50 triệu đồng, với tổ chức là 100 triệu đồng.



Tuy nhiên, mức phạt mới sẽ tăng lên với mỗi hành vi vi phạm cụ thể. Trường hợp có hành vi gian lận, lừa dối để nhận được hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ tương ứng, mức phạt tiền tối đa lên tới 40 triệu đồng, thay vì mức 30 triệu đồng như quy định cũ.

Mức phạt cao nhất 50 triệu đồng sẽ áp dụng với cá nhân có hành vi chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài vào Việt Nam thuộc Danh mục công nghệ cấm chuyển giao.

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2019.

Nghị định này thay thế Nghị định số 64/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ và Nghị định số 93/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 64/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2013 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ.

Đối với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ xảy ra trước khi Nghị định này có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng các quy định có lợi cho tổ chức, cá nhân vi phạm.

Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của Nghị định số 64/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ và Nghị định số 93/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 64/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2013 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ để giải quyết.

### **Nghị định số:55/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ.**

Nghị định số 55/2019/NĐ-CP về việc hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 6 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 8 năm 2019.

Nghị định này quy định cụ thể, sau khi thỏa thuận dịch vụ tư vấn pháp luật với tư vấn viên pháp luật thuộc mạng lưới tư vấn viên theo danh sách được đăng tải trên cổng thông tin của Bộ, cơ quan ngang Bộ, doanh nghiệp nhỏ và vừa gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật về vụ việc, vướng mắc đến Bộ, cơ quan ngang Bộ.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ xem xét thông báo bằng văn bản về việc đồng ý hoặc không đồng ý hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo nguyên tắc quy định tại Điều 4 và các quy định tại Nghị định này. Trường hợp không đồng ý hỗ trợ chi phí thì phải nêu rõ lý do.

Trường hợp đồng ý hỗ trợ chi phí thì mức chi phí hỗ trợ cụ thể như sau:

- Doanh nghiệp siêu nhỏ được hỗ trợ 100% chi phí tư vấn pháp luật theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp, nhưng không quá 03 triệu đồng một năm;
- Doanh nghiệp nhỏ được hỗ trợ tối đa 30% chi phí tư vấn pháp luật theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp, nhưng không quá 05 triệu đồng một năm;
- Doanh nghiệp vừa được hỗ trợ tối đa 10% chi phí tư vấn pháp luật theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp, nhưng không quá 10 triệu đồng một năm;
- Hộ kinh doanh chuyển đổi sang doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị được hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật theo quy định tại Chương IV của Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hoặc văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định này.

Bên cạnh đó, Nghị định này cũng quy định rằng, Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời đối với vướng mắc pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong áp dụng chung về pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa phương do mình quản lý trong 15 ngày làm việc, trường hợp vướng mắc phức tạp thì trả lời trong tối đa 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 8 năm 2019 và thay thế Nghị định số 66/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

**Thông tư số:06/2019/TT-NHNN ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.**

Ngày 26/6/2019, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư 06/2019/TT-NHNN hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

Theo đó, NĐT nước ngoài, NĐT Việt Nam trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam được thực hiện góp vốn đầu tư bằng ngoại tệ, đồng Việt Nam (VNĐ) theo mức vốn góp của nhà đầu tư được ghi nhận tại:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;
- Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành (đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thành lập);
- Thông báo về việc đáp ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua lại phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài;
- Hợp đồng PPP đã ký kết với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tài liệu khác chứng minh việc góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật.

(Hiện hành, NĐT nước ngoài, NĐT Việt Nam trong DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được thực hiện góp vốn đầu tư bằng ngoại tệ hoặc VNĐ theo mức vốn đầu tư ghi nhận tại Giấy chứng nhận đầu tư).

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 9 năm 2019. Thông tư này thay thế Thông tư 19/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

Thông tư này sửa đổi khoản 1, khoản 2 và khoản 6 Điều 5 Thông tư 05/2014/TT-NHNN ngày 12 tháng 3 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư gián tiếp để thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

Thông tư này bổ sung gạch đầu dòng thứ tư vào điểm d khoản 1 Điều 3 Thông tư 16/2014/TT-NHNN ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn sử dụng tài khoản ngoại tệ, tài khoản đồng Việt Nam của người cư trú, người không cư trú tại ngân hàng được phép (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 49/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước).



## DANH SÁCH VĂN BẢN TIÊU BIỂU CÓ HIỆU LỰC THÁNG 11/2019

|  |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| STT                                                                                | Tên Văn Bản                                                                                                                                                                                                                                                                           | Ngày                                           |
| <b>LUẬT</b>                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                |
| <b>1</b>                                                                           | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ của Quốc hội, số 42/2019/QH14                                                                                                                                                                     | <b>BH: 14/06/2019</b><br><b>HL: 01/11/2019</b> |
| <b>NGHỊ ĐỊNH</b>                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                |
| <b>1</b>                                                                           | Nghị định 74/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm                                                                            | <b>BH: 23/09/2019</b><br><b>HL: 08/11/2019</b> |
| <b>2</b>                                                                           | Nghị định 77/2019/NĐ-CP của Chính phủ về tổ hợp tác                                                                                                                                                                                                                                   | <b>BH: 10/10/2019</b><br><b>HL: 25/11/2019</b> |
| <b>THÔNG TƯ</b>                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                |
| <b>1</b>                                                                           | Thông tư 66/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 110/2015/TT-BTC ngày 28/7/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế                                                                                         | <b>BH: 20/09/2019</b><br><b>HL: 05/11/2019</b> |
| <b>2</b>                                                                           | Thông tư 15/2019/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối                                                                                                     | <b>BH: 11/10/2019</b><br><b>HL: 25/11/2019</b> |
| <b>3</b>                                                                           | Thông tư 10/2019/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung và hình thức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh và mỹ thuật | <b>BH: 10/10/2019</b><br><b>HL: 25/11/2019</b> |

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>4</b>  | Thông tư 19/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về áp dụng các biện pháp tự vệ đặc biệt để thực thi Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương                                                                                                                                                                                                                               | <b>BH: 30/09/2019</b><br><b>HL: 14/11/2019</b> |
| <b>5</b>  | Thông tư 18/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về hoạt động công vụ của lực lượng Quản lý thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>BH: 30/09/2019</b><br><b>HL: 15/11/2019</b> |
| <b>6</b>  | Thông tư 71/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc bãi bỏ Thông tư 116/2012/TT-BTC ngày 18/7/2012 hướng dẫn áp dụng thí điểm chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Tổ chức tài chính quy mô nhỏ trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tỉnh Thương, Thông tư 135/2013/TT-BTC ngày 27/9/2013 hướng dẫn áp dụng thí điểm chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các tổ chức tài chính vi mô | <b>BH: 08/10/2019</b><br><b>HL: 22/11/2019</b> |
| <b>7</b>  | Thông tư 68/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ                                                                                                                                                                                                  | <b>BH: 30/09/2019</b><br><b>HL: 14/11/2019</b> |
| <b>8</b>  | Thông tư 16/2019/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo                                                                                                                                                                                                                               | <b>BH: 04/10/2019</b><br><b>HL: 20/11/2019</b> |
| <b>9</b>  | Thông tư 11/2019/TT-BNV của Bộ Nội vụ về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật.                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>BH: 30/09/2019</b><br><b>HL: 15/11/2019</b> |
| <b>10</b> | Thông tư 15/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc quy định chế độ báo cáo thống kê Ngành Lao động Thương binh và Xã hội                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>BH: 18/09/2019</b><br><b>HL: 02/11/2019</b> |
| <b>11</b> | Thông tư 16/2019/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo hải văn                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>BH: 30/09/2019</b><br><b>HL: 15/11/2019</b> |
| <b>12</b> | Thông tư 67/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định nội dung và mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách Nhà nước                                                                                                                                                                                                                                            | <b>BH: 23/09/2019</b><br><b>HL: 08/11/2019</b> |

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>13</b> | Thông tư 65/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về nội dung đào tạo, thi, cấp và công nhận chứng chỉ về phụ trợ bảo hiểm                                                                                                                                           | <b>BH: 16/09/2019</b><br><b>HL: 01/11/2019</b> |
| <b>14</b> | Thông tư 03/2019/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ                                                                                                           | <b>BH: 26/06/2019</b><br><b>HL: 01/11/2019</b> |
| <b>15</b> | Thông tư 10/2019/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam                                                                                                   | <b>BH: 20/09/2019</b><br><b>HL: 05/11/2019</b> |
| <b>16</b> | Thông tư 64/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 314/2016/TT-BTC ngày 28/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định 24/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ Nhà nước | <b>BH: 16/09/2019</b><br><b>HL: 01/11/2019</b> |
| <b>17</b> | Thông tư 16/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương hướng dẫn về đấu giá thí điểm hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường năm 2019                                                                                                                                                | <b>BH: 19/09/2019</b><br><b>HL: 02/11/2019</b> |
| <b>18</b> | Thông tư 17/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành, liên tịch ban hành                                                                                                                 | <b>BH: 19/09/2019</b><br><b>HL: 05/11/2019</b> |
| <b>19</b> | Thông tư 33/2019/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải quy định về hoạt động nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa                                                                                                                                                 | <b>BH: 06/09/2019</b><br><b>HL: 01/11/2019</b> |
| <b>20</b> | Thông tư 36/2019/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải về việc sửa đổi, bổ sung các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quy định về quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam                                                           | <b>BH: 12/09/2019</b><br><b>HL: 01/11/2019</b> |
| <b>21</b> | Thông tư 22/2019/TT-BYT của Bộ Y tế về việc quy định tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể sử dụng trong giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần                                                                                                                     | <b>BH: 28/08/2019</b><br><b>HL: 01/11/2019</b> |

|                   |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 22                | Thông tư 35/2019/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải quy định về hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển                                                                                                                                       | <b>BH: 09/09/2019</b><br><b>HL: 01/11/2019</b> |
| 23                | Thông tư 34/2019/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về vận tải đường thủy nội địa                                                                                                  | <b>BH: 06/09/2019</b><br><b>HL: 01/11/2019</b> |
| 24                | Thông tư 58/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng tài khoản của Kho bạc Nhà nước mở tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các ngân hàng thương mại                                                                             | <b>BH: 30/08/2019</b><br><b>HL: 01/11/2019</b> |
| 25                | Thông tư 23/2019/TT-BYT của Bộ Y tế về việc ban hành Quy trình giám định pháp y tâm thần và Biểu mẫu sử dụng trong giám định pháp y tâm thần                                                                                                      | <b>BH: 28/08/2019</b><br><b>HL: 01/11/2019</b> |
| 26                | Thông tư 08/2019/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc quy định quy trình giám định tư pháp đối với sản phẩm văn hóa                                                                                                             | <b>BH: 03/09/2019</b><br><b>HL: 15/11/2019</b> |
| 27                | Thông tư 33/2018/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 26/2013/TT-NHNN ngày 05/12/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam   | <b>BH: 21/12/2018</b><br><b>HL: 01/11/2019</b> |
| <b>QUYẾT ĐỊNH</b> |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                |
| 1                 | Quyết định 2109/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực hoạt động thanh toán thực hiện tại Bộ phận một cửa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                  | <b>BH: 09/10/2019</b><br><b>HL: 01/11/2019</b> |
| 2                 | Quyết định 29/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý hoạt động của Cảng quốc tế Cam Ranh - Bộ Quốc phòng ban hành kèm theo Quyết định 25/2016/QĐ-TTg ngày 27/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ | <b>BH: 03/10/2019</b><br><b>HL: 25/11/2019</b> |

*Đây là một trong nhiều Bản tin của Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM cập nhật những thông tin, cải cách mới về môi trường pháp lý, thuế và đầu tư của Việt Nam. Mọi thông tin, phân tích hay bình luận trong bản tin này nhằm giới thiệu chung, không thay thế cho bất kỳ lời tư vấn cho một tình huống cụ thể của khách hàng.*

## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

### TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 8, Cao ốc Văn  
phòng VG Building,  
Số 235 Nguyễn Trãi,  
Q. Thanh Xuân  
TP. Hà Nội

Phone: 024 3783 2121  
Fax: 024 3783 2122

### CN. MIỀN NAM

Tầng 4, Tòa nhà  
Hoàng Anh Safomec,  
7/1 Thanh Thai, P.14,  
Q.10  
TP. Hồ Chí Minh

Phone: 028 3832 9969  
Fax: 028 3832 9959

### CN. MIỀN BẮC

Số 97, Phố Trần Quốc  
Toàn, Phường Trần  
Hưng Đạo,  
Quận Hoàn Kiếm,  
TP. Hà Nội

Phone: 024 73061268  
Fax: 024 7306 1269

### VP. ĐẠI DIỆN

Tầng 16, Tòa nhà  
T01-C37 Bắc Hà,  
Đường Tố Hữu,  
Quận Nam Từ Liêm,  
TP. Hà Nội

Phone: 024 6666 6368  
Fax: 024 6666 6368

